

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	99 Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	99 Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	=	693.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	99 Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	2.277.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	99 Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	2.277.000 đồng
8.	Tiền thu:	5.247.000 đồng		53.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	5.247.000 đồng				
10.	Tiền thiếu:			0 đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	29,7	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	10,0	50.000	500.000	
3	Nước mắm	Lít	1,0	13.800	13.800	
4	Mỳ chính	Kg	1,0	55.000	55.000	
5	Bột canh	Kg	2,0	20.000	40.000	

6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	3,4	38.000	129.200	
8	Nước lau nhà	Lít	3,6	30.000	108.000	
9	Gas đun bếp	Kg	12,0	36.000	432.000	
10	Bánh Mỳ	Kg	99,0	3.500	346.500	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	99,0	4.000	396.000	
12	Cá chiên	Kg	11,0	75.000	825.000	
13	Bột chiên (Cá+ Thịt lợn)	Kg	2,0	28.000	56.000	
14	Bí Xanh (thịt xay)	Kg	10,0	10.000	100.000	
15	Thịt xay (Xào bí xanh+ giá đỗ)	Kg	2,0	120.000	240.000	
16	Bí Đỏ (canh)	Kg	10,1	10.000	101.000	
17	Củ đậu	Kg	10,0	18.000	180.000	
18	Thịt lợn chiên xù	Kg	10,0	120.000	1.200.000	
19	Giá đỗ (Xào thịt xay)	Kg	10,5	17.000	178.500	
20	Bắp cải (canh)	Kg	9,0	12.000	108.000	
21	Củ đậu	Kg	11,0	18.000	198.000	
22	Hành khô	Kg		40.000	-	
23	Tỏi	Kg		40.000	-	
24	Hành lá	Kg	1,0	40.000	40.000	
					5.247.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Đương Anh Tuấn

